

## BIỂU SỐ II

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH  
VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

	Dự án/ huyện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 (tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14/7/2023)			Kế hoạch phân bổ chi tiết vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>1,177,439</b>	<b>962,033</b>	<b>215,406</b>	<b>1,158,438</b>	<b>962,033</b>	<b>215,406</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>		<b>77,427</b>		<b>80,879</b>	<b>77,427</b>	<b>3,452</b>	
<i>a</i>	<i>Huyện Tân Sơn</i>		<b>58,650</b>		<b>60,430</b>	<b>58,650</b>	<b>1,780</b>	
-	Hỗ trợ nhà ở		11,920		<b>13,112</b>	11,920	1,192	298 hộ
-	Hỗ trợ đất ở		5,880		<b>6,468</b>	5,880	588	174 hộ
-	Công trình nước sinh hoạt tập trung		40,850		<b>40,850</b>	40,850		18 công trình
<i>b</i>	<i>Huyện Yên Lập</i>		<b>4,800</b>		<b>5,280</b>	<b>4,800</b>	<b>480</b>	
-	Hỗ trợ nhà ở		4,800		<b>5,280</b>	4,800	480	120 hộ
<i>c</i>	<i>Huyện Đoan Hùng</i>		<b>880</b>		<b>968</b>	<b>880</b>	<b>88</b>	
-	Hỗ trợ nhà ở (22 hộ)		880		<b>968</b>	880	88	22 hộ
<i>d</i>	<i>Huyện Thanh Sơn</i>		<b>13,097</b>		<b>14,201</b>	<b>13,097</b>	<b>1,104</b>	
-	Hỗ trợ nhà ở		11,040		<b>12,144</b>	11,040	1,104	276 hộ
-	Công trình nước sinh hoạt tập trung		2,057		<b>2,057</b>	2,057		
<b>2</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>		<b>89,147</b>		<b>94,147</b>	<b>89,147</b>	<b>5,000</b>	
-	Huyện Tân Sơn		25,000		<b>30,000</b>	25,000	5,000	
-	Huyện Yên Lập		26,529		<b>26,529</b>	26,529		
-	Huyện Thanh Sơn		37,618		<b>37,618</b>	37,618		
<b>3</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>		<b>514,584</b>		<b>679,881</b>	<b>514,584</b>	<b>184,297</b>	
<i>a</i>	<i>Chia theo thứ tự ưu tiên</i>							

	Dự án/ huyện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 (tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14/7/2023)			Kế hoạch phân bổ chi tiết vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK		249,479		414,776	249,479	184,297	
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)		265,105		265,105	265,105		
<b>b</b>	<b>Chia theo huyện</b>		<b>514,584</b>		<b>698,881</b>	<b>514,584</b>	<b>184,297</b>	
<b>(1)</b>	<b>Huyện Tân Sơn</b>		<b>169,973</b>		<b>248,412</b>	<b>169,973</b>	<b>78,439</b>	
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK		85,479		<b>163,918</b>	85,479	78,439	
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)		84,494		<b>84,494</b>	84,494		
<b>(2)</b>	<b>Huyện Yên Lập</b>		<b>147,125</b>		<b>176,125</b>	<b>147,125</b>	<b>29,000</b>	
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK		70,000		<b>99,000</b>	70,000	29,000	
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)		77,125		<b>77,125</b>	77,125		
<b>(3)</b>	<b>Huyện Thanh Sơn</b>		<b>159,656</b>		<b>227,014</b>	<b>159,656</b>	<b>67,358</b>	
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK		65,000		<b>132,358</b>	65,000	67,358	
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)		94,656		<b>94,656</b>	94,656		
<b>(4)</b>	<b>Huyện Đoan Hùng</b>		<b>17,425</b>		<b>22,925</b>	<b>17,425</b>	<b>5,500</b>	
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK		13,500		<b>19,000</b>	13,500	5,500	
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)		3,925		<b>3,925</b>	3,925		
<b>(5)</b>	<b>Huyện Thanh Thủy</b>		<b>20,405</b>		<b>24,405</b>	<b>20,405</b>	<b>4,000</b>	
-	Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã; công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK		15,500		<b>19,500</b>	15,500	4,000	
-	Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)		4,905		<b>4,905</b>	4,905		

	Dự án/ huyện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 (tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14/7/2023)			Kế hoạch phân bổ chi tiết vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
<b>4</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>		<b>179,189</b>		<b>196,364</b>	<b>179,189</b>	<b>17,175</b>	
<b>a</b>	<b>Cấp tỉnh</b>		<b>53,757</b>		<b>58,132</b>	<b>53,757</b>	<b>4,375</b>	
<b>b</b>	<b>Cấp huyện</b>		<b>125,432</b>		<b>138,232</b>	<b>125,432</b>	<b>12,800</b>	
-	Huyện Tân Sơn		47,732		<b>54,332</b>	47,732	6,600	
-	Huyện Yên Lập		35,500		<b>37,500</b>	35,500	2,000	
-	Huyện Thanh Sơn		37,200		<b>40,900</b>	37,200	3,700	
-	Huyện Đoan Hùng		5,000		<b>5,500</b>	5,000	500	
<b>5</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>		<b>96,686</b>		<b>101,668</b>	<b>96,686</b>	<b>4,982</b>	
-	Huyện Tân Sơn		22,200		<b>24,420</b>	22,200	2,220	
-	Huyện Yên Lập		45,986		<b>48,198</b>	45,986	2,212	
-	Huyện Thanh Sơn		23,000		<b>23,000</b>	23,000		
-	Huyện Thanh Thủy		5,500		<b>6,050</b>	5,500	550	
<b>6</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</b>		<b>5,000</b>		<b>5,500</b>	<b>5,000</b>	<b>500</b>	
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		5,000		<b>5,500</b>	5,000	500	

**BIỂU SỐ III.****KẾ HOẠCH VỐN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Thông báo kế hoạch năm 2024			Ghi chú
		Tổng số	Đầu tư	Sự nghiệp	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>953,182</b>	<b>637,956</b>	<b>315,226</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	445,423	285,593	159,830	Phụ biểu số III.1
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	96,623	4,623	92,000	Phụ biểu số III.2
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	411,136	347,740	63,396	Phụ biểu số III.3

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Tổng số	Tr.đó: chi tiết theo từng lĩnh vực					
			GDĐT & đào tạo nghề	Văn hóa thông tin	Y tế, dân số và gia đình	Hoạt động kinh tế	Đảm bảo xã hội	
	<b>Tổng số</b>	<b>445,423</b>						
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>285,593</b>						<i>Phụ biểu số III.4</i>
<b>II</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>159,830</b>	<b>47,519</b>	<b>29,092</b>	<b>4,296</b>	<b>62,721</b>	<b>16,202</b>	<i>Phụ biểu III.1.1</i>
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2,119				2,119		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	38,877				38,877		
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	8,913				8,913		
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29,964				29,964		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	20,719				20,719		
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20,179				20,179		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	47,519	47,519					
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	36,539	36,539					
-	Tiểu dự án 2 Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	3,000	3,000					
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1,800	1,800					

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
		Tổng số	Tr.đó: chi tiết theo từng lĩnh vực				
			GDDT & đào tạo nghề	Văn hóa thông tin	Y tế, dân số và gia đình	Hoạt động kinh tế	
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	6,180	6,180				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	13,182		13,182			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	4,296			4,296		
8	Dự án 8: Thực hiện Bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	13,433				13,433	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	2,769				2,769	
-	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2,769				2,769	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	16,916		15,910		1,006	
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	11,038		11,038			
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	4,872		4,872			
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1,006				1,006	sự nghiệp kinh tế (theo 1733)

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024**  
(vốn sự nghiệp)

(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án/tiểu dự án	Kế hoạch năm 2024	Trong đó:																			
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt	Dự án 3: PTSX nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của DTTS gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống SDD trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình			
				Tổng số	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2		Tổng số	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	Tiểu dự án 4				Tổng số	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tổng số	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3
	<b>Tổng số</b>	<b>159,830</b>	<b>2,119</b>	<b>38,877</b>	<b>8,913</b>	<b>29,964</b>	<b>20,719</b>	<b>47,519</b>	<b>36,539</b>	<b>3,000</b>	<b>1,800</b>	<b>6,180</b>	<b>13,182</b>	<b>4,296</b>	<b>13,433</b>	<b>2,769</b>	<b>2,769</b>	<b>16,916</b>	<b>11,038</b>	<b>4,872</b>	<b>1,006</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>44,406</b>	<b>5,993</b>	<b>5,993</b>				<b>17,051</b>	<b>10,962</b>	<b>3,000</b>		<b>3,089</b>	<b>6,591</b>	<b>429</b>	<b>2,687</b>	<b>444</b>	<b>444</b>	<b>11,211</b>	<b>7,394</b>	<b>3,264</b>	<b>553</b>	
1	Ban Dân tộc	22,822	5,993	5,993				6,089		3,000		3,089				444	444	10,296	6,732	3,264	300	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	10,962						10,962	10,962													
4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	6,591											6,591									
5	Sở Y tế	429												429								
6	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	662																662	662			
9	Hội liên hiệp phụ nữ	2,687													2,687							
10	UB Mặt trận tổ quốc	253																253			253	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>115,424</b>	<b>2,119</b>	<b>32,884</b>	<b>8,913</b>	<b>23,971</b>	<b>20,719</b>	<b>30,468</b>	<b>25,577</b>		<b>1,800</b>	<b>3,091</b>	<b>6,591</b>	<b>3,867</b>	<b>10,746</b>	<b>2,325</b>	<b>2,325</b>	<b>5,705</b>	<b>3,644</b>	<b>1,608</b>	<b>453</b>	
1	Huyện Tân Sơn	46,551	719	11,415	2,588	8,827	7,058	18,181	16,154		1,084	943	1,561	1,209	3,971	709	709	1,728	1,068	510	150	
2	Huyện Yên Lập	35,442		10,438	2,988	7,450	5,720	11,099	9,423		716	960	1,176	1,334	3,212	572	572	1,891	1,068	658	165	
3	Huyện Thanh Sơn	29,885	1,400	10,030	3,337	6,693	7,059	1,109				1,109	3,469	1,230	3,037	654	654	1,897	1,319	440	138	
4	Huyện Đoan Hùng	1,500		445		445	392	35				35	96	63	234	109	109	126	126			
5	Huyện Thanh Thủy	2,046		556		556	490	44				44	289	31	292	281	281	63	63			

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
		Tổng số	Tr.đó: chi tiết theo từng lĩnh vực				
			GDDT& đào tạo nghề	Văn hóa thông tin	Y tế, dân số và gia đình	Kinh tế	
	<b>Tổng số</b>	<b>96,623</b>	<b>19,456</b>	<b>9,724</b>	<b>5,250</b>	<b>57,570</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>4,623</b>					Phụ biểu số III.4
<b>II</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>92,000</b>	<b>19,456</b>	<b>9,724</b>	<b>5,250</b>	<b>57,570</b>	Phụ biểu III.2.1
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	34,497.0				34,497.0	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	19,511.0			5,250.0	14,261.0	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	17,877.0	9,065.0	-	-	8,812.0	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	9,065.0	9,065				
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	8,812.0				8,812	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	9,724.0	-	9,724.0	-	-	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	7,153.0		7,153			
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2,571.0		2,571			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	10,391.0	10,391.0	-	-	-	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	6,490.0	6,490				
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	3,901.0	3,901				



**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**  
(vốn sự nghiệp)

(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Dự án	Kế hoạch năm 2024	Trong đó:												Ghi chú	
			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
				Tổng số	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tổng số	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng số	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng số	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
<b>Tổng số</b>		<b>92,000</b>	<b>34,497</b>	<b>19,511</b>	<b>14,261</b>	<b>5,250</b>	<b>17,877</b>	<b>9,065</b>	<b>8,812</b>	<b>9,724</b>	<b>7,153</b>	<b>2,571</b>	<b>10,391</b>	<b>6,490</b>	<b>3,901</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>5,000</b>	<b>2,550</b>	<b>1,500</b>	<b>1,050</b>	<b>50</b>	<b>50</b>			<b>1,750</b>	<b>1,000</b>	<b>750</b>	<b>650</b>	<b>300</b>	<b>350</b>	
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	300								200		200	100	100		
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,550	1,500	1,500									50		50	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1,050							1,000	1,000			50		50	
4	Sở Y tế	1,100	1,050			1050							50		50	
5	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	200							200			200				
6	Báo Phú Thọ	200							200			200				
7	Sở Tư pháp	350							150			150	200	200		
8	Mặt trận tổ quốc	200											200		200	
9	Hội nông dân tỉnh	50				50	50									
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>87,000</b>	<b>34,497</b>	<b>16,961</b>	<b>12,761</b>	<b>4,200</b>	<b>17,827</b>	<b>9,015</b>	<b>8,812</b>	<b>7,974</b>	<b>6,153</b>	<b>1,821</b>	<b>9,741</b>	<b>6,190</b>	<b>3,551</b>	
1	Thành phố Việt Trì	5,343	2,100	1,018	700	318	1,198	616	582	393	253	140	634	400	234	
2	Thị xã Phú Thọ	3,032	1,140	639	480	159	673	382	291	260	200	60	320	200	120	
3	Huyện Đoan Hùng	6,891	3,420	445		445	1,724	851	873	450	400	50	852	500	352	
4	Huyện Hạ Hòa	7,824	2,992	1,786	1,500	286	1,527	763	764	711	500	211	808	500	308	
5	Huyện Thanh Ba	6,380	2,779	886	600	286	1,429	719	710	550	400	150	736	450	286	
6	Huyện Phù Ninh	4,556	1,710	1,084	750	334	936	499	437	350	300	50	476	300	176	
7	Huyện Yên Lập	9,381	3,500	1,925	1,591	334	1,626	807	819	1,300	1,000	300	1,030	700	330	
8	Huyện Cẩm Khê	10,388	4,080	2,382	2,000	382	2,119	1027	1,092	600	400	200	1,207	767	440	
9	Huyện Tam Nông	3,594	1,667	290		290	916	490	426	250	200	50	471	300	171	
10	Huyện Lâm Thao	4,202	1,667	848	600	248	916	490	426	250	200	50	521	350	171	
11	Huyện Thanh Sơn	11,286	4,275	1,885	1,440	445	2,119	1027	1,092	1,800	1,500	300	1,207	767	440	
12	Huyện Thanh Thủy	4,274	1,667	890	600	290	916	490	426	280	200	80	521	350	171	
13	Huyện Tân Sơn	9,849	3,500	2,883	2,500	383	1,728	854	874	780	600	180	958	606	352	

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn 2024	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>	<b>411,136</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>63,396</b>	<i>Phụ biểu số III.3.1</i>
1	Cấp tỉnh	26,150	
2	Cấp huyện	37,246	<i>Phụ biểu số III.3.1.1</i>
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>347,740</b>	<i>Phụ biểu số III.4</i>
<b>1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>274,900</b>	
<i>a</i>	<i>Huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM</i>	9,414	
-	Huyện Thanh Ba	4,707	
-	Huyện Phù Ninh	4,707	
<i>b</i>	<i>Xã thực hiện nông thôn mới</i>	265,486	
*	<i>Theo tiêu chí</i>	265,486	
-	Đạt chuẩn NTM	102,498	
-	Từ 15-18 TC	57,970	
-	Dưới 15 TC	105,018	
*	<i>Theo cấp huyện</i>	265,486	
-	TP Việt Trì	7,561	
-	TX Phú Thọ	4,200	
-	Huyện Cẩm Khê	52,929	
-	Huyện Phù Ninh	16,803	
-	Huyện Tam Nông	9,242	
-	Huyện Thanh Ba	15,123	
-	Huyện Thanh Sơn	46,208	
-	Huyện Thanh Thủy	8,401	
-	Huyện Tân Sơn	26,885	
-	Huyện Đoan Hùng	26,045	
-	Huyện Yên Lập	4,201	
-	Huyện Lâm Thao	8,401	
-	Huyện Hạ Hòa	39,487	
<b>2</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>72,840</b>	<i>Phụ biểu số III.4</i>

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Kế hoạch vốn 2024</b>	<b>Ghi chú</b>
------------	-----------------	--------------------------	----------------

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**  
(vốn sự nghiệp)

*(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Đơn vị, nội dung thực hiện	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư, chủ dự án)
	<b>TỔNG</b>	<b>63,396</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>26,150</b>	
<b>1</b>	<b>Công tác tuyên truyền, nâng cao năng lực</b>	<b>6,250</b>	
-	Tổ chức Hội nghị Tọa đàm về xây dựng nông thôn mới; viết tin, bài, ảnh, quản lý tuyên truyền trên trang điện tử của Ủy ban MTTQ tỉnh về xây dựng NTM, đô thị thông minh; phổ tồ tài liệu, tờ rơi tuyên truyền về xây dựng NTM.	200	Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh
-	Tổ chức hội nghị tuyên truyền về xây dựng NTM; viết tin, bài, in ấn các tài liệu tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới;...	200	Ban Tuyên giáo tỉnh
-	Xây dựng tác phẩm tin, ảnh, bài viết, phóng sự, video; thực hiện công tác biên soạn, biên tập, phục vụ biên tập khai thác.	200	Báo Phú Thọ
-	Sản xuất các chuyên mục "chung sức xây dựng nông thôn mới"; sản xuất phát sóng phim tài liệu về đánh giá thực hiện chương trình nông thôn mới của tỉnh; biên tập, phát sóng phát thanh các chương trình "Chung sức xây dựng nông thôn mới"; sản xuất, cập nhật các tin tức về xây dựng NTM trong các bản tin thời sự...	200	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh
-	Tổ chức tuyên truyền về công tác an ninh trật tự trong xây dựng nông thôn mới và tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động tự quản về ANTT; xây dựng các mô hình đảm bảo an toàn trật tự ở khu vực nông thôn,...	1,800	Công an tỉnh
-	Tổ chức hội nghị tuyên truyền nhiệm vụ xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; truyền thông về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật trên hệ thống truyền thanh cơ sở; in ấn các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền về tiếp cận pháp luật.	200	Sở Tư pháp
-	Công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới trong lực lượng hội viên Hội Cựu chiến binh	200	Hội cựu chiến binh tỉnh
-	Truyền thông, nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện nông thôn mới các cấp: Xây dựng các pano khổ lớn, pano nhỏ, in ấn các tờ rơi, poster tuyên truyền về NTM; tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm NTM trong giai đoạn mới	2,000	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh
-	Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp	1,000	Sở Nội vụ
-	Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; khảo sát kết quả thực hiện tiêu chí về thu nhập trong xây dựng nông thôn mới	250	Cục Thống kê tỉnh
<b>2</b>	<b>Quản lý điều hành</b>	<b>800</b>	

TT	Đơn vị, nội dung thực hiện	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư, chủ dự án)
-	Quản lý, điều hành, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình NTM	300	Sở Nông nghiệp và PTNT
-	Quản lý điều hành thực hiện Chương trình, chi phí Ban chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia của tỉnh; tham quan, học tập các mô hình NTM tiêu biểu ngoài tỉnh.	500	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh
3	<b>Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); triển khai xây dựng các mô hình phát triển sản xuất, gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân; hỗ trợ phát triển hợp tác xã;...</b>	<b>19,100</b>	
-	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh.	1,400	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh
-	Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức phát triển hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2024	300	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh
-	Mô hình: Xây dựng và nhân rộng mô hình thôn, xóm, sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn gắn với xây dựng các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh	1,000	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh
-	Mô hình: Chuyển đổi số trong Nông nghiệp gắn với Thương mại điện tử tỉnh Phú Thọ	1,500	Trung tâm khuyến nông tỉnh
-	Mô hình: Hỗ trợ HTX nâng cao chất lượng và phát triển thương hiệu sản phẩm mật ong rừng.	500	Trung tâm khuyến nông tỉnh
-	Mô hình: Nâng cao giá trị bền vững, phát triển chăn nuôi bò ứng dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo để cải tạo đàn bò trên địa bàn tỉnh.	500	Trung tâm khuyến nông tỉnh
-	Mô hình: Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến để nâng cao năng suất, chất lượng và cải tiến mẫu mã bao bì, ứng dụng chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu nông sản đặc sản, đặc trưng tỉnh Phú Thọ.	1,500	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản tỉnh
-	Mô hình: Xây dựng vùng nuôi thủy sản chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	1,500	Chi cục Thủy sản tỉnh
-	Mô hình: Ứng dụng KHKT để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chuối tại huyện Thanh Ba	1,500	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh
-	Mô hình: Hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	1,500	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh
-	Mô hình: Áp dụng quy trình kỹ thuật trồng và thâm canh để nâng cao năng suất và chất lượng cây quế mang lại hiệu quả kinh tế góp phần thực hiện kế hoạch về phát triển cây quế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2022 – 2025 và xây dựng nông thôn mới	1,000	Chi cục Kiểm lâm tỉnh
-	Mô hình: Chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, gắn với truy xuất sản phẩm trứng gà thương phẩm tại huyện Tam Nông	900	Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia các hội chợ, triển lãm, xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh; hỗ trợ chi phí chứng nhận VietGAP, GlobalGAP; xây dựng thương hiệu, bao bì, nhãn hiệu hàng hóa, tem truy xuất nguồn gốc, phát triển các sản phẩm OCOP của tỉnh	1,000	Hội nông dân tỉnh

TT	Đơn vị, nội dung thực hiện	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư, chủ dự án)
-	Thực hiện Mô hình đường hoa; Hỗ trợ thành lập mới và sinh hoạt chi hội “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, “Xây dựng gia đình 5 có, 3 sạch” tại 04 đơn vị: Phù Ninh, Tam Nông, Thanh Ba, Cẩm Khê	1,000	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh
-	Mô hình: Hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ nâng cao giá trị, phát triển bền vững và quảng bá giới thiệu sản phẩm chè OCOP mang nhãn hiệu chứng nhận Chè Phú Thọ.	1,000	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Sở Khoa học và Công nghệ).
-	Mô hình: : Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để xây dựng mô hình nuôi lợn an toàn sinh học, gắn với liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.	1,000	Trung tâm Ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ).
-	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả hoạt động của khu vực KTTT, HTX.	1,000	Liên minh HTX tỉnh
-	Mô hình hàng cây thanh niên 10km và Mô hình tháp sáng năng lượng xanh 13km (dự kiến địa điểm thực hiện: 13 huyện, thành thị)	1,000	Tỉnh đoàn thanh niên
<b>II</b>	<b>Cấp huyện, xã</b>	<b>37,246</b>	<i>Phụ biểu III.3.1.1</i>
1	Quản lý điều hành	3,920	Cấp huyện trung bình 10 triệu đồng/xã (tính theo số lượng xã của huyện). Cấp xã trung bình 10 triệu đồng/xã
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	2,600	Trung bình 200 triệu đồng/huyện
3	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	2,600	Trung bình 200 triệu đồng/huyện
4	Thực hiện công tác quy hoạch nông thôn: Hỗ trợ lập Quy hoạch chung xây dựng xã đối với 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024	1,350	Trung bình 150 triệu đồng/xã
5	Thực hiện các nội dung khác của Chương trình:	26,776	Trung bình 157,5 triệu đồng/xã
	<p>Các huyện chủ động phân bổ cho các nhiệm vụ khác của Chương trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính. Trong đó ưu tiên cho các xã chưa đạt chuẩn NTM và nằm trong kế hoạch xây dựng đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025, xã không thuộc xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể theo thứ tự ưu tiên như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển sản xuất nông nghiệp, liên kết sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản).</li> <li>- Hỗ trợ hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp,</li> <li>- Triển khai các chương trình chuyển đổi trong xây dựng nông thôn mới.</li> <li>- Phát triển hợp tác xã.</li> <li>- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn.</li> <li>- Vệ sinh môi trường nông thôn.</li> </ul>		

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**  
(Cấp huyện, xã)

(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị/nội dung triển khai	Kế hoạch năm 2024	Trong đó:					Ghi chú
			Quản lý điều hành	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Hỗ trợ lập Quy hoạch chung xây dựng xã (*)	Thực hiện các nội dung khác của Chương trình	
	<b>Tổng số</b>	<b>37,246</b>	<b>3,920</b>	<b>2,600</b>	<b>2,600</b>	<b>1,350</b>	<b>26,776</b>	
-	Thành phố Việt Trì	1,998	180	200	200		1,418	
-	Thị xã Phú Thọ	1,287	100	200	200		787	
-	Huyện Lâm Thao	2,175	200	200	200		1,575	
-	Huyện Thanh Thủy	2,175	200	200	200		1,575	
-	Huyện Tam Nông	2,353	220	200	200		1,733	
-	Huyện Thanh Sơn	3,803	440	200	200	600	2,363	
-	Huyện Cẩm Khê	4,932	460	200	200	450	3,622	
-	Huyện Phù Ninh	3,240	320	200	200		2,520	
-	Huyện Đoan Hùng	4,128	420	200	200		3,308	
-	Huyện Thanh Ba	3,595	360	200	200		2,835	
-	Huyện Hạ Hòa	4,073	380	200	200	300	2,993	
-	Huyện Yên Lập	1,507	320	200	200		787	
-	Huyện Tân Sơn	1,980	320	200	200		1,260	

**Ghi chú:**

(\*) Hỗ trợ lập Quy hoạch chung xây dựng xã: Huyện Thanh Sơn (Giáp Lai, Thạch Khoán, Thảng Sơn, Tinh Nhuệ); Huyện Cẩm Khê ( Tiên Lương, Phượng Vũ, Xương Thịnh); Huyện Hạ Hòa (Yên Kỳ, Vô Tranh)

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng số		Tổng số	Vốn NSTW	NSĐT		
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>254,679</b>	<b>236,020</b>	<b>7,624</b>	<b>637,956</b>	
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>		<b>13,292</b>		<b>4,848</b>	<b>3,848</b>	<b>1,000</b>	<b>4,623</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản phẩm dịch vụ việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Phú Thọ)</b>		<b>13,292</b>		<b>4,848</b>	<b>3,848</b>	<b>1,000</b>	<b>4,623</b>	
-	Công trình chuyển tiếp: Hiện đại hóa thông tin thị trường lao động	653/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	13,292		4,848	3,848	1,000	4,623	
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐÔNG BẢO DTTS&amp;MN</b>		<b>1,195,941</b>	<b>203,875</b>	<b>249,831</b>	<b>232,172</b>	<b>3,624</b>	<b>285,593</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>		<b>48,461</b>		<b>12,084</b>	<b>10,960</b>	<b>1,124</b>	<b>34,537</b>	
<b>a</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở</b>		<b>31,504</b>		<b>12,084</b>	<b>10,960</b>	<b>1,124</b>	<b>17,680</b>	
-	Huyện Tân Sơn		13,112		4,656	3,980	676	7,940	
-	Huyện Yên Lập		5,280		2,200	2,000	200	2,800	
-	Huyện Thanh Sơn		12,144		5,228	4,980	248	6,060	
-	Đoan Hùng		968					880	
<b>b</b>	<b>Công trình nước sinh hoạt tập trung</b>		<b>16,957</b>					<b>16,857</b>	
-	Công trình nước sinh hoạt tập trung các xã: Đồng Sơn, Xuân Sơn, Vinh Tiên, Thu Cúc huyện Tân Sơn	4481/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	14,900					14,800	
-	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khu Thành Công, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn	1533/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	2,057					2,057	
<b>2</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>		<b>105,433</b>	<b>45,990</b>	<b>56,598</b>	<b>46,598</b>		<b>22,779</b>	
<b>a</b>	<b>Huyện Tân Sơn</b>		<b>42,021</b>	<b>14,000</b>	<b>20,000</b>	<b>10,000</b>		<b>7,500</b>	



STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng số		Tổng số	Vốn NSTW	NSDT		
*	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>34,521</b>	<b>14,000</b>	<b>20,000</b>	<b>10,000</b>		<b>4,000</b>	
-	Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nhàng xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	1657/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	34,521	14,000	20,000	10,000		4,000	
*	<b>Công trình khởi công mới 2024-2025</b>		<b>7,500</b>					<b>3,500</b>	
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư khu Dù xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	4417/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	7,500					3,500	
<b>b</b>	<b>Huyện Yên Lập</b>		<b>27,529</b>	<b>15,033</b>	<b>19,033</b>	<b>19,033</b>		<b>7,496</b>	
*	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>27,529</b>	<b>15,033</b>	<b>19,033</b>	<b>19,033</b>		<b>7,496</b>	
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	1825/QĐ-UBND, 06/12/2022	13,200	10,033	10,033	10,033		2,667	
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	1826/QĐ-UBND, 06/12/2022	14,329	5,000	9,000	9,000		4,829	
<b>c</b>	<b>Huyện Thanh Sơn</b>		<b>35,883</b>	<b>16,957</b>	<b>17,565</b>	<b>17,565</b>		<b>7,783</b>	
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Khả Cừ, huyện Thanh Sơn		35,883	16,957	17,565	17,565		7,783	
*	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>30,383</b>	<b>16,957</b>	<b>17,565</b>	<b>17,565</b>		<b>5,283</b>	
-	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cừ, huyện Thanh Sơn - Hạng mục: Sân nền	1654/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	9,900	4,457	5,065	5,065		2,000	
-	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cừ, huyện Thanh Sơn - Hạng mục: Đường giao thông	1786/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	14,983	10,500	10,500	10,500		1,483	
-	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cừ, huyện Thanh Sơn - Xây dựng hệ thống điện	1233/QĐ-UBND ngày 10/5/2022; 2639/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	5,500	2,000	2,000	2,000		1,800	
*	<b>Khởi công mới</b>		<b>5,500</b>					<b>2,500</b>	
-	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Khả Cừ, huyện Thanh Sơn - Hệ thống nước sạch	1534/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	5,500					2,500	
<b>3</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>		<b>601,319</b>	<b>88,875</b>	<b>116,311</b>	<b>109,776</b>	<b>2,500</b>	<b>141,952</b>	
*	<i>Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã, công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK</i>		<b>336,214</b>	<b>88,875</b>	<b>53,411</b>	<b>46,876</b>	<b>2,500</b>	<b>59,879</b>	
*	<i>Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)</i>		<b>265,105</b>		<b>92,400</b>	<b>92,400</b>		<b>82,073</b>	
<b>a</b>	<b>Huyện Tân Sơn</b>		<b>233,327</b>	<b>41,475</b>	<b>60,353</b>	<b>56,318</b>		<b>50,237</b>	
(1)	<i>Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã, công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK</i>		<b>148,833</b>	<b>41,475</b>	<b>37,035</b>	<b>33,000</b>		<b>24,079</b>	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng số		Tổng số	Vốn NSTW	NSDT		
*	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>115,500</b>	<b>41,475</b>	<b>37,035</b>	<b>33,000</b>		<b>14,079</b>	
-	Cầu vượt lũ tràn Thân, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	6757/QĐ-UBND ngày 13/09/2022	14,800	6,000	6,000	6,000		579	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ xã Mỹ Thuận, đi xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	6196/QĐ-UBND ngày 09/08/2022	14,900	5,500	5,500	5,500		500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	6275/QĐ-UBND ngày 16/08/2022	14,500	5,500	5,500	5,500		500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xã Long Cốc đi xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	5011/QĐ-UBND ngày 07/07/2022	14,800	5,500	5,500	5,500		500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	5014/QĐ-UBND ngày 07/07/2022	14,500	5,500	5,500	5,500		500	
-	Cải tạo nâng cấp đường đến trung tâm xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	7826/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	9,000	2,700	2,000	2,000		2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường xóm Tân Thịnh, xã Văn Luông đi xã Võ Miếu huyện Thanh Sơn	7772/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	9,000	3,000	3,000	3,000		2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Vinh Tiền	7474/QĐ-UBND; 04/11/2022	11,500	4,025	1,035			3,000	
-	Cầu Suối Cái, xã Đồng Sơn	7883/QĐ-UBND; 02/12/2022	12,500	3,750	3,000			4,000	
*	<b>Công trình mới</b>		<b>33,333</b>					<b>10,000</b>	
-	Cầu vượt lũ tràn Mảnh, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	4418/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	7,700					4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Kiệt Sơn	4439/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	14,500					3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đi trung tâm xã Tân Sơn	4482/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	11,133					3,000	
(2)	<b>Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)</b>		<b>84,494</b>		<b>23,318</b>	<b>23,318</b>		<b>26,158</b>	
b	<b>Huyện Yên Lập</b>		<b>130,825</b>	<b>12,000</b>	<b>12,000</b>	<b>12,000</b>		<b>38,577</b>	
(1)	<b>Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã, công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK</b>		<b>53,700</b>	<b>12,000</b>	<b>12,000</b>	<b>12,000</b>		<b>14,700</b>	
*	<b>Công trình trình chuyển tiếp</b>		<b>39,000</b>	<b>12,000</b>	<b>12,000</b>	<b>12,000</b>		<b>10,800</b>	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	1696/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	7,500	3,000	3,000	3,000		1,800	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1694/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	9,500	3,000	3,000	3,000		3,400	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	1697/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	12,000	3,000	3,000	3,000		3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Xuân An, huyện Yên Lập	1695/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	10,000	3,000	3,000	3,000		2,600	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng số		Tổng số	Vốn NSTW	NSDT		
*	<i>Công trình mới</i>		14,700					3,900	
-	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã từ khu Liên An, xã Mỹ Lương đi khu Thành Lập, xã Lương Sơn	1743/QĐ-UBND, 15/11/2023	7,000					1,900	
-	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã từ khu Lương Đầu, xã Đồng Thịnh đi khu Xên, xã Phúc Khánh	1744/QĐ-UBND, 15/11/2023	7,700					2,000	
(2)	<i>Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)</i>		77,125		29,500	29,500		23,877	
<b>c</b>	<b>Huyện Thanh Sơn</b>		194,032	35,400	38,706	36,206	2,500	44,404	
(1)	<i>Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã, công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK</i>		99,376	35,400	2,500		2,500	15,100	
*	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		70,676	35,400	24,000	21,500	2,500	7,600	
-	Đường đến trung tâm xã Đông Cừ, huyện Thanh Sơn (đoạn từ xã Khả Cừ đi xã Đông Cừ)	1787/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	14,942	10,900	4,000	4,000		3,200	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Cừ, huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dấu)	1789/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	14,939	5,500	5,500	5,500		200	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lãng, xã Hương Càn, huyện Thanh Sơn	1912/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	14,800	12,500	12,500	5,500	2,500	600	
-	Đường giao thông liên xã Yên Sơn - Lương Nha, huyện Thanh Sơn	1917/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	14,995	4,500	4,500	4,500		1,300	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng đến xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	39b/QĐ-UBND 09/9/2022	11,000	2,000	2,000	2,000		2,300	
*	<i>Công trình mới</i>		28,700					7,500	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông đến trung tâm xã Tân Minh, huyện Thanh Sơn	92/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	14,200					3,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Yên Lương - Yên Sơn, huyện Thanh Sơn	1534/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	14,500					4,000	
(2)	<i>Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)</i>		94,656		36,206	36,206		29,304	
<b>d</b>	<b>Huyện Thanh Thủy</b>		24,310		3,752	3,752		5,519	
(1)	<i>Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã, công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK</i>		19,405		1,876	1,876		4,000	
-	<i>Công trình mới:</i> Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu 6, khu 8 kết nối đường tỉnh 317G xã Tu Vũ và đường giao thông khu 15, khu 17 kết nối trung tâm xã Phụng Mao (cũ), xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	4678/QĐ-UBND ngày 8/11/2023	14,500					4,000	
(2)	<i>Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)</i>		4,905		1,876	1,876		1,519	
<b>e</b>	<b>Huyện Đoan Hùng</b>		18,825		1,500	1,500		3,215	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng số		Tổng số	Vốn NSTW	NSDT		
(1)	<b>Công trình đường đến trung tâm xã, đường liên xã, công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn ĐBK</b>		<b>14,900</b>					<b>2,000</b>	
-	<b>Công trình mới:</b> Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Yên Kiện đi xã Ca Đình, huyện Đoàn Hùng	4585/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	14,900					2,000	
(2)	<b>Công trình hạ tầng (theo hệ số, định mức)</b>		<b>3,925</b>		1,500	<b>1,500</b>		<b>1,215</b>	
<b>4</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>		<b>435,228</b>	<b>69,010</b>	64,838	<b>64,838</b>		<b>52,025</b>	
<b>a</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>48,632</b>	<b>16,000</b>	16,000	<b>16,000</b>		<b>14,785</b>	
*	<b>Công trình Chuyển tiếp</b>		<b>48 632</b>	<b>16 000</b>	<b>16,000</b>	<b>16 000</b>		<b>11 285</b>	
-	Nhà điều hành, Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	1868/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	9 385	8,000	8,000	8,000		1,285	
-	Nâng cấp, cải tạo và bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh (gồm các hạng mục: Xây dựng Nhà lớp học bộ môn 03 tầng; Nhà thư viện, truyền thông; cải tạo sửa chữa 02 nhà lớp học; cải tạo sửa chữa 02 nhà ở nội trú cho học sinh; cải tạo sửa chữa hội trường, nhà thể thao và các hạng mục phụ trợ, khuôn viên trường).	639/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	39 247	8,000	8,000	8,000		10,000	
-	Mở rộng khuôn viên làm sân thể dục, sân chơi và nâng cấp, cải tạo Nhà điều hành, nhà lớp học bộ môn, khuôn viên trường Phổ thông DTNT THCS và THPT Yên Lập	639/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	10 500	3,694	3,694	3,694		3,500	
<b>b</b>	<b>Các huyện</b>		<b>128,865</b>	<b>53,010</b>	48,838	<b>48,838</b>		<b>37,240</b>	
'(1)	<b>Huyện Tân Sơn</b>		<b>64,500</b>	<b>35,410</b>	28,254	<b>28,254</b>		<b>16,746</b>	
*	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>49,600</b>	<b>35,410</b>	<b>28,254</b>	<b>28,254</b>		<b>10,046</b>	
-	Xây nhà bán trú; nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của Trường PTDT bán trú Thu Cúc	5021/QĐ-UBND ngày 07/07/2022	7,400	7,030	6,000	6,000		1,000	
-	Nhà bán trú; nhà bếp ăn; nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác của Trường PTDT bán trú Thu Ngạc	5018/QĐ-UBND ngày 07/07/2022	9,200	6,000	6,000	6,000		2,600	
-	Xây nhà bán trú; nhà bếp ăn; nhà để xe học sinh và các hạng mục phụ trợ của Trường PTDT bán trú Kim Thượng	5020/QĐ-UBND ngày 07/07/2022	9,500	9,380	8,000	6,000		1,200	
-	Xây nhà bán trú; mở rộng bếp ăn; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ khác của Trường PTDT bán trú Xuân Đài	5019/QĐ-UBND ngày 07/07/2022	8,500	5,500	5,254	5,254		2,746	
-	Xây nhà bán trú, nhà công vụ, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Đồng Sơn	7637/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	7,500	3,750	2,500	2,500		1,500	
-	Xây nhà bán trú, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Xuân Sơn	7708/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	7,500	3,750	2,500	2,500		1,000	
*	<b>Công trình mới</b>		<b>14,900</b>					<b>6,700</b>	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng số		Tổng số	Vốn NSTW	NSDT		
-	Xây dựng nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ các Trường tiểu học: Thu Ngạc, Thu Cúc 2, Đồng Sơn, Kim Thượng và trường tiểu học & THCS Vinh Tiên	4478/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	14,900					6,700	
<b>(2)</b>	<b>Huyện Yên Lập</b>		<b>35,346</b>	<b>12,600</b>	<b>12,584</b>	<b>12,584</b>		<b>11,694</b>	
*	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		<b>27,716</b>	<b>12,600</b>	<b>12,584</b>	<b>12,584</b>		<b>9,694</b>	
-	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường THCS bán trú Trung Sơn, huyện Yên Lập	910/QĐ-UBND ngày 06/07/2022	10,850	6,000	6,000	6,000		4,463	
-	Xây dựng nhà ký túc xá và công trình phụ trợ Trường THCS bán trú Trung Sơn, huyện Yên Lập	912/QĐ-UBND ngày 06/07/2022	2,268	1,600	1,584	1,584		478	
-	Ký túc xá Trường Tiểu học bán trú xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1698/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	7,999	2,500	2,500	2,500		2,000	
-	Nhà lớp học và công trình phụ Trường Tiểu học bán trú xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1699/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	6,599	2,500	2,500	2,500		2,753	
*	<i>Công trình mới</i>		<b>7,630</b>					<b>2,000</b>	
-	Nhà công vụ và công trình phụ trợ Trường PTDTBT Tiểu học Trung Sơn, huyện Yên Lập	1745/QĐ-UBND, 15/11/2023	7,630					2,000	
<b>(3)</b>	<b>Huyện Thanh Sơn</b>		<b>23,319</b>	<b>5,000</b>	<b>8,000</b>	<b>8,000</b>		<b>6,300</b>	
*	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		<b>15,819</b>	<b>5,000</b>	<b>8,000</b>	<b>8,000</b>		<b>3,300</b>	
-	Nhà đa năng và hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú THCS Thanh Sơn	2926b/QĐ-UBND ngày 3/10/2022	7,360	5,000	5,000	5,000		1,300	
-	Nhà lớp học bộ môn trường tiểu học Khả Cửu	3299/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	8,459		3,000	3,000		2,000	
*	<i>Công trình mới</i>		<b>7,500</b>					<b>3,000</b>	
-	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà KTX, sân thể thao và các hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú THCS Thanh Sơn	3161/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	7,500					3,000	
<b>(4)</b>	<b>Huyện Đoan Hùng</b>		<b>5,700</b>					<b>2,500</b>	
-	<i>Công trình mới:</i> Cải tạo, sửa chữa khu KTX và các hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú THCS huyện Đoan Hùng	5240/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	5,700					2,500	
<b>5</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>							<b>29,300</b>	
<b>a</b>	<b>Huyện Tân Sơn</b>		<b>14,900</b>					<b>6,300</b>	
*	<i>Công trình mới</i>		14,900					6,300	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn (giai đoạn 2)	4479/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	14,900					6,300	
<b>b</b>	<b>Huyện Yên Lập</b>		<b>29,200</b>	<b>18,272</b>				<b>14,500</b>	
*	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		<b>44,100</b>	<b>21,272</b>	<b>15,872</b>	<b>15,872</b>		<b>11,500</b>	
-	Điểm du lịch trải nghiệm di sản văn hóa Lễ hội mở cửa rừng, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1702/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	14,500	11,200	11,200	5,800		1,500	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng số		Tổng số	Vốn NSTW	NSDT		
-	Xây dựng điểm du lịch tiêu biểu gắn với phát triển vùng trồng lúa nếp Gà Gáy của người Mường tại xã Mỹ Lung huyện Yên Lập	913/QĐ-UBND ngày 06/07/2022	14,700	7,072	7,072	7,072		4,000	
-	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng ĐBDTTS và miền núi tại Khu di tích lịch sử Tôn Sơn, Mộ Xuân tại xã Xuân An, huyện Yên Lập	1700/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	14,900	3,000	3,000	3,000		6,000	
*	<b>Công trình mới</b>		<b>11,200</b>					<b>3,000</b>	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Yên Lập	1746/QĐ-UBND, 15/11/2023	11,200					3,000	
<b>c</b>	<b>Huyện Thanh Sơn</b>		<b>23,600</b>					<b>8,500</b>	
*	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>17,600</b>					<b>6,000</b>	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại xã Khả Cừu, huyện Thanh Sơn	2924a/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	13,000		3,000	3,000		4,000	
-	Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thạch Khoán, xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	3299a/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	4,600		2,500	2,500		2,000	
*	<b>Công trình mới</b>		<b>6,000</b>					<b>2,500</b>	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Thanh Sơn		6,000					2,500	
<b>6</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</b>		<b>5,500</b>					<b>5,000</b>	
*	<b>Công trình mới</b>		<b>5,500</b>					<b>5,000</b>	
-	Đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		5,500					5,000	
<b>III</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>						<b>3,000</b>	<b>347,740</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện đạt chuẩn nông thôn mới</b>						<b>3,000</b>	<b>9,414</b>	
<b>a</b>	<b>Huyện Thanh Ba</b>						<b>3,000</b>	<b>4,707</b>	
*	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>33,405</b>	<b>33,029</b>	<b>20,119</b>	<b>16,204</b>	<b>3,000</b>	<b>4,707</b>	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ninh Dân đi Chí Tiên, huyện Thanh Ba (tuyến Kho Muối đi khu 7 xã Chí Tiên)	1604a/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	11,752	11,376	6,904	6,904		1,300	
-	Hội trường 1 tầng và nhà làm việc 2 tầng Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện Thanh Ba	1435/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	14,711	14,711	10,215	6,300	3,000	2,407	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và các công trình phụ trợ Trung tâm GDNN, GDTX huyện Thanh Ba	3131/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	6,942	6,942	3,000	3,000		1,000	
<b>b</b>	<b>Huyện Phù Ninh</b>		<b>28,000</b>					<b>4,707</b>	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế giá trị khối lượng đến 31/12/2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng số		Tổng số	Vốn NSTW	NSDT		
*	<b>Công trình mới</b>		<b>28,000</b>					<b>4,707</b>	
-	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đoạn từ cụm công nghiệp Đồng Lạng đi khu 10 xã Phù Ninh	1868/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	28,000	250				4,707	
<b>2</b>	<b>Xã thực hiện nông thôn mới (chia theo cấp huyện)</b>							<b>265,486</b>	
-	TP Việt Trì							7,561	
-	TX Phú Thọ							4,200	
-	Huyện Cẩm Khê							52,929	
-	Huyện Phù Ninh							16,803	
-	Huyện Tam Nông							9,242	
-	Huyện Thanh Ba							15,123	
-	Huyện Thanh Sơn							46,208	
-	Huyện Thanh Thủy							8,401	
-	Huyện Tân Sơn							26,885	
-	Huyện Đoan Hùng							26,045	
-	Huyện Yên Lập							4,201	
-	Huyện Lâm Thao							8,401	
-	Huyện Hạ Hòa							39,487	
<b>3</b>	<b>Đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Thọ</b>							<b>72,840</b>	

**TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMBT, QT*			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(12)
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2,223,530</b>	<b>753,369</b>		
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&amp;MN</b>		<b>353,980</b>	<b>143,704</b>	<b>80,040</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>		<b>31,504</b>	<b>12,084</b>	<b>1,740</b>	
*	Hỗ trợ nhà ở		31,504	12,084	1,740	
-	Huyện Tân Sơn		13,112	4,656	516	
-	Huyện Yên Lập		5,280	2,200	280	
-	Huyện Thanh Sơn		12,144	5,228	856	
-	Huyện Đoan Hùng		968	0	88	
<b>2</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>		<b>34,521</b>	<b>10,000</b>	<b>3,500</b>	
-	Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nhàng xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	1657- 28/7/2020	34,521	10,000	3,500	
<b>3</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>		<b>243,096</b>	<b>105,920</b>	<b>67,100</b>	
-	Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	5010- 07/7/2022; 7373- 31/10/2022	14,247	5,500	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Hoàng Hà đi trung tâm xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	5012-07/7/2022; 6194- 09/8/2022	14,594	6,500	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Bóp đi khu Nhồi xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1250- 25/8/2021; 904- 06/7/2022	11,000	7,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	5014-07/07/2022	14,500	6,000	5,000	



STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lãng, xã Hương Càn, huyện Thanh Sơn	20, 04/7/2022	14,800	12,500	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Ngọc Đông, huyện Yên Lập	908-06/7/2022	7,403	6,000	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cự Đồng, huyện Thanh Sơn (đoạn từ QL70B đi khu Quyết tiến, khu Chón)	18; 29/6/2022	13,438	5,800	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Xuân An huyện Yên Lập	1695-14/11/2022	10,200	3,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1694-14/11/2022	9,500	3,000	2,000	
-	Cầu vượt lũ tràn Thân, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	6757-13/09/2022	14,800	7,720	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ xã Mỹ Thuận, đi xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	5009- 07/7/2022; 6196- 09/8/2022	14,500	5,500	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông qua trung tâm xã Xuân Đài	5371-01/08/2022	7,317	3,900	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	907-06/7/2022	10,500	7,000	2,600	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xã Long Cốc đi xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	5011-07/7/2022	14,800	5,500	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	7826-30/11/2022	9,000	2,000	2,000	
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng đến xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	39b-09/09/2022	12,023	2,000	3,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	1697-14/11/2022	12,000	3,000	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường xóm Tân Thịnh, xã Văn Luông đi xã Võ Miếu huyện Thanh Sơn	7772- 25/11/2022	9,000	3,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Cứu, huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dấu)	1789- 17/6/2022	14,939	5,500	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn	1914- 08/7/2022	14,535	5,500	5,000	
<b>4</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>		<b>30,359</b>	<b>12,500</b>	<b>4,500</b>	
-	Ký túc xá trường tiểu học bán trú xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1698-14/11/2022; 974- 18/7/2023	8,000	2,500	1,000	
-	Xây nhà bán trú, nhà công vụ, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Đồng Sơn	7637- 16/11/2022	7,500	2,500	1,500	
-	Nhà đa năng và hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú THCS Thanh Sơn	2926b-03/10/2022	7,360	5,000	1,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Xây nhà bán trú, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Xuân Sơn	7708- 18/11/2022	7,500	2,500	1,000	
<b>5</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>		<b>14,500</b>	<b>3,200</b>	<b>3,200</b>	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn	1476-30/5/2023	14,500	3,200	3,200	
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>		<b>1,869,550</b>	<b>609,665</b>	<b>434,600</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện đạt chuẩn nông thôn mới</b>		<b>137,858</b>	<b>51,704</b>	<b>27,500</b>	
<i>a</i>	<i>Huyện Thanh Ba</i>		<i>90,627</i>	<i>26,500</i>	<i>13,500</i>	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đồng Xuân đi thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (Tuyến khu 4 xã Đồng Xuân đi khu 3 thị trấn)	1603a- 14/7/2022; 1027a- 10/5/2022	48,000	10,000	3,000	
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước suối Cầu Văng khu vực Đồng Lĩnh - thị trấn Thanh Ba đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba.	1606a- 15/7/2022	22,000	12,000	6,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn huyện Thanh Ba (tuyến Vân Lĩnh đi Minh Tiến)	3130- 15/12/2022	5,939	4,000	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đèn chiếu sáng thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba	3170- 16/12/2022	14,688	500	3,500	
<i>b</i>	<i>Huyện Phù Ninh</i>		<i>47,231</i>	<i>25,204</i>	<i>14,000</i>	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ nhà ông Tạo xã Bình Phú đi An Đạo	2002- 16/11/2022	12,281	4,000	5,000	
-	Đường giao thông đoạn từ QL2 - K98 đường huyện P3, huyện Phù Ninh	75- 15/11/2022	20,000	13,000	4,000	
-	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên	1073- 18/7/2022	14,950	8,204	5,000	
<b>2</b>	<b>Xã thực hiện nông thôn mới (chia theo cấp huyện)</b>		<b>1,676,306</b>	<b>557,961</b>	<b>392,100</b>	
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực giao thông</i>		<i>1,166,523</i>	<i>425,646</i>	<i>289,200</i>	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thụy Vân (tuyến 1: từ cổng làng Cẩm Đội xã Thụy Vân đi phường Vân Phú; tuyến 2: từ nhà ông Minh đi nghĩa trang Gò Sạn Nỗ Lược nói QL32C)	783- 08/3/2023	11,336	7,500	3,000	
-	Đường GTNT Sụ Ngoài đi Khu 6 xã Cự Thắng (Đoạn từ nhà bà Mùi đi nhà bà Hương)	55- 11/11/2022	3,434	626	1,500	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Đường bê tông xi măng xã Vô Tranh	Số 1915/QĐ - UBND ngày 12/9/2022	9,712	7,491	2,000	
-	Cải tạo, đường GTNT xã Liên Hoa (tuyến khu 3 đi khu 1)	3317- 31/10/2018	5,879	2,500	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc đoạn quốc lộ 2 đi Trung tâm tế huyện Phù Ninh	2197- 28/10/2019; 851- 21/05/2020	1,866	853	800	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối TL 317D đi đường vào UBND xã Sơn Thủy (đoạn từ ngã 4 Thủy Trạm đi Đồi Muối), huyện Thanh Thủy	2688- 22/10/2020	14,131	8,480	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 1 đi khu 2 xã Vân Đồn	3067a- 01/8/2022	5,235	2,421	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ Trường THCS đi khu 5, khu 1B, xã Phú Nham, huyện Phù Ninh	02- 13/01/2021; 70- 19/9/2023	7,746	4,500	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM từ xóm Đàng đi xóm Đõ xã Tinh Cương, huyện Cẩm Khê	3664- 03/11/2021	6,803	4,420	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn liên khu xóm Chùa - Xóm Đàng, xã Hùng Việt	166a- 21/11/2022	8,477	1,230	6,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Tân Tiến, xã Thượng Long đến đường huyện 97 (xã Phúc Khánh)	2638- 25/10/2019; 1159- 01/7/2020	3,670	1,500	1,700	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Hòa xã Tân Sơn đi khu Chiềng, xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn	9131- 13/12/2021	10,725	8,661	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên khu dân cư xã Xuân Thủy huyện Yên Lập	1984 - 30/10/2018	10,200	6,333	2,000	
-	Đường giao thông nông thôn khu 2, xã Bằng Doãn	5649a- 07/12/2022	7,500	2,700	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Yên và Đại An, huyện Thanh Ba (tuyến 314B đi Đồng Thọ xã Quảng Yên và tuyến Đại An đi Đông Lĩnh - Minh Tiến)	2302- 25/11/2021	20,400	10,500	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường D1-K6 xã Dịch Quả, huyện Thanh Sơn	15b, 6/5/2021	14,997	7,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 7,8,9,10 xã Yên Dưỡng, huyện Cẩm Khê	3092-31/10/2020	4,333	2,300	1,000	
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường 314C đi trung tâm xã Phương Lĩnh, huyện Thanh Ba	2900- 21/10/2019; 1057- 06/4/2020; 2478- 24/9/2020; 2524- 30/9/2020 1886- 11/10/2021; 1288- 19/5/2023	13,985	13,260	500	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cao Bang đoạn từ Văn Cao đến đường đi Công Đội, Trầm Bung, xã Thanh Minh	3650- 01/11/2023	14,500	500	6,000	
-	Nâng cấp tuyến đường nối từ TL324B đến TL324 thuộc địa bàn xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao	4365- 31/8/2023	12,300	8,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ninh (Đoạn từ kho mìn đi sân vận động công ty giấy)	3249a-QĐ-UBND	6,001	4,200	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phú, tuyến từ đường huyện P3 đi xã Liên Hoa	2178- 24/10/2019; 793- 7/5/2020	2,559	1,006	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ huyện lộ 73 khu 4 đi huyện lộ 71 khu 5 xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông	5164- 06/12/2021	13,500	7,000	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu 5, khu 14, khu 15 bằng BTXM tại xã Dân Quyền	4395 - 23/8/2023	5,357	2,300	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ ngã ba Khuân (QL32A) đi UBND xã Tê Lê, huyện Tam Nông	4440- 28/7/2022	11,500	5,582	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ QL 70B đi khu 6 xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1770- 30/11/2021	9,594	6,000	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Công Chui khu 6 (đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai) đi đường tỉnh 323C xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh	964a- 25/10/2021; 381- 5/4/2022	14,948	9,200	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Giáp (đoạn Cây Xi khu 2 đi khu 7)	3222- 29/10/2018	8,478	6,118	2,000	
-	Đường giao thông nông thôn từ cổng bà Chương Trình đến cổng ông Tại khu Gò Hèo xã Xương Thịnh	29-01/06/2021	4,108	300	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Khả Cừ (đoạn từ khu Vạch đi bản Suối Lú)	5064, 16/10/2019	14,725	7,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông khu 8 đi khu 11, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	QĐ 1761- 29/11/2021; QĐĐC 823/QĐ-BQL ngày 30/6/2022	14,419	10,379	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường Mầm non Chu Hóa đến nhà Ông Huệ Ba, khu 2, xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì	3287- 15/8/2022	13,346	9,300	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thăng Sơn (đoạn Cây xăng đi Hoàng Xá huyện Thanh Thủy)	2816, 16/9/2022	14,197	3,565	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 70B Km58+400 đi hội trường khu 1, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1691- 14/11/2022	6,500	2,000	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu Minh Đức- Phú Cường, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1513-09/10/2023	14,812	2,000	2,000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Yên Kỳ (đoạn từ UBND xã đi Cầu Bưởi)	2541- 06/11/2023	5,380	200	3,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường GTNT xã Hiền Lương	2539- 06/11/2023	12,500	300	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu Minh Khai xã Cự Đồng đi khu 13 xã Cự Thăng	70, 31/10/2023	13,561	300	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu 3- khu 6, xã Bằng Doãn	5244- 30/10/2023	8,745	200	3,000	
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông kết nối quốc lộ 70B đi khu 3, khu 6, khu 8 xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	1573- 16/10/2023	9,000	300	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các khu 9, khu 10, khu 11, khu 12, khu 13 xã Hương Nộn	7210-28/11/2022	14,078	2,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ thôn 3 đi thôn 5, xã Vụ Quang	5366- 08/11/2023	14,950	200	6,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ đê hữu sông Lô đi trung tâm xã Chí Đám	5236- 30/10/2023	14,900	200	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Xuân Lũng đoạn từ bờ Cầu Cọc (khu 10) đi khu 15	1577- 25/10/2022	14,000	200	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ Nhà văn hóa đi nhà thờ khu 9, đi cầu Trạng khu 1, xã Xuân Lũng	1695-14/11/2022	12,000	300	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Đồng đi khu Chiềng Nhò xã Kiệt Sơn	4403-11/10/2023	11,500	200	6,000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Minh Hạc (đoạn từ khu 4 đi núi Bụt)	135- 08/11/2023	14,400	380	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu 9 đến khu 12 xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao	5636- 12/12/2022	13,000	500	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ QL32C (Cổng Đức Phong, khu 11) đi QL32 (khu 18, cổng nhà ông Nguyễn), huyện Tam Nông	5530- 16/11/2023	14,950	500	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đông Thành, huyện Thanh Ba (tuyến khu 16, 17 xã Đông Thành đi Văn Lung, thị xã Phú Thọ)	3643- 30/10/2023	14,800	200	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 32 đi trường mầm non Điều Lương, huyện Cẩm Khê	3146-16/11/2023	8,943	1,500	3,000	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Thanh Thủy	3321- 08/7/2022	11,301	5,500	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu 20, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông	6892- 17/11/2022	14,913	8,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, kênh tưới tiêu đi vùng rau an toàn xã Tứ Xá, huyện Lâm Thao	2377- 19/5/2022	12,066	4,000	5,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Đường GTNT xã Yên Khê đi xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (Tuyến từ Hồ Quán Sấu xã Yên Khê đi khu 7 xã Đồng Xuân)	2905- 21/10/2019; 1428- 26/5/2020; 1133- 19/7/2021; 2053- 26/8/2022	9,169	8,071	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ trường tiểu học Tu Vũ kết nối đường tỉnh 317, huyện Thanh Thủy	2774- 29/10/2020	12,960	7,000	3,500	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Tân Long đi Đập Lèn, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập	343- 18/3/2021	6,459	5,000	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết tỉnh lộ 313D đi khu Đồng Phú, khu Đồng Tiến xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	1576- 25/10/2022	14,500	9,000	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu Mè, khu Thiện, xã Hưng Long, huyện Yên Lập	1771- 30/11/2021	14,357	11,000	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối dự án phát triển rau an toàn xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao	4298- 30/11/2021	13,812	6,000	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ công chào khu 3A đến khu 3B xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì	1289- 14/04/2023	9,500	500	9,000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên khu (6, 7, 8, 9) xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa	1219 ngày 06/6/2023	10,240	2,000	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL 322 đi thôn Lạp Xuyên, xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng	5428- 23/11/2022	7,600	2,500	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ TL 323 đi Tây Cốc, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng	5671- 08/12/2022	7,500	3,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đồng Mầu, xã Chí Đám	5357- 21/11/2022	7,496	4,990	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn khu Đông, xã Vinh Lại, huyện Lâm Thao	4421 - 17/08/2022	4,397	600	1,700	
-	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 325B đi khu 5, khu 11, xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao	2224-29/4/2022	14,394	8,800	1,000	
-	Sửa chữa, nâng cấp đoạn đường từ QL2 đi khu 5, TT Phong Châu và các tuyến nhánh	1151- 24/7/2023	9,000	200	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Xuân Đài (giai đoạn 2)	4402-11/10/2023	11,500	300	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Còi xã Xuân Sơn (Kết nối với đường Tân Phú - Xuân Đài)	6134-04/08/2022	8,568	2,014	2,000	
-	Đường giao thông nội đồng tuyến từ TL 324 đi cánh đồng mẫu lớn Gò Thiện - Đồng Sóng, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	4028- 25/11/2021	7,498	3,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thủy sản từ nhà ông Cận đi cầu Thanh Niên xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	2621/QĐ-UBND- 12/10/2020; 1751- 23/4/2021; 3496- 27/9/2021	14,842	10,180	2,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông khu 7, khu 10, khu 11 xã Dân Quyền huyện Tam Nông	7209 - 28/11/2022	14,678	4,000	3,000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính xã Lang Sơn	2418-24/10/2023	<b>9,997</b>	2,000	3,500	
-	Đường giao thông kết nối xã Thượng Long đi xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	1689- 14/11/2022	14,900	3,000	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ QL70B đi khu 3, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	1512-09/10/2023	14,158	300	6,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Kén đi xóm Liệm xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn	3349-31/10/2023	14,875	300	6,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 70B tại xã Mỹ Lung đi xã Mỹ Lương huyện Yên Lập	1566- 16/10/2023	12,500	300	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ Xóm Quyền 1 xã Kim Thượng đi xóm Địa xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	5111-21/10/2019	14,401	8,083	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa	2019 ngày 21/9/2022; 2384 ngày 20/10/2023	13,579	11,250	1,000	
-	Đường GTNT xã Xuân Áng (đoạn từ ngã 3 khu 2 xã Xuân Áng đi ĐH66)	2434-25/10/2023	8,992	1,700	2,000	
-	Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường Chu Văn An	2414-24/10/2023	<b>14,900</b>	3,000	9,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	663-12/10/2022	14,922	5,578	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn nối từ đường liên huyện đi nghĩa trang trung tâm xã Xuân Lộc + đường giao thông từ khu 2 đi khu công nghiệp	104-14/10/2022	14,758	9,000	1,000	
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 313C đi khu Xi Hen, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	2377-05/10/2023	14,997	1,500	2,500	
-	Đường GTNT xã Cự Thắng - đoạn từ khu 8 đi khu 12	06b; 24/11/2022	10,833	2,700	3,500	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Đại Phạm	2249 ngày 13/10/2021	9,483	7,000	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trạm Thán (đoạn nhà văn hóa khu 6 đi Tiên Phú)	1029- 9/7/2021	6,930	1,700	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ninh (Đoạn Quốc lộ 2 đi Cụm Công nghiệp Đồng Lạng)	931a- 22/10/2021; 428- 20/4/2022	14,947	8,500	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Sông Hồng đoạn từ ngã tư Xường Thuyền đến công Xí nghiệp nước, thị xã Phú Thọ	QĐ số 5094 ngày 30/9/2022	9,773	8,000	1,000	
-	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Đoan Hạ; đoạn từ Đồng Trung đi đường Thanh Niên, huyện Thanh Thủy	4728 - 27/10/2022	14,569	5,480	4,300	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 6 đi khu 7 xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	4661-07/11/2023	14,991	200	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu xóm Mới xã Phương Vĩ, huyện Cẩm Khê	2627-18/10/2023	<b>13,886</b>	10,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 16 xã Đồng Trung đi xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	4341-13/10/2023	11,832	1,500	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT đoạn từ khu dân cư số 4 đi khu dân cư số 5, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	4767- 01/11/2022	9,094	3,500	2,000	
-	Đường giao thông từ đường trục xã Phương Mao (cũ) đi đường tỉnh 317G thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	4776- 02/11/2022	7,009	4,500	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và bếp ăn trường mầm non Hoa Mai xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	39- 10/02/2021	7,976	4,000	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ TL319 đi thôn 2, 6 đi QL70 xã Minh Lương	5675-08/12/2022	13,159	11,666	1,000	
-	Đường nối từ đường tỉnh 325B đến khu Thiện Lợi, xã Hà Thạch, Thị xã Phú Thọ	2048- 20/7/2023	29,466	5,000	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Đắc Co, xã Mỹ Thuận	6195-09/8/2022	3,311	500	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu Xuân Ứng 1, đi khu Xuân Ứng 2, xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê	2375-05/10/2023	7,495	500	5,000	
-	Đường đến trung tâm xã Tân Minh (đoạn từ ngã ba xóm Dớn đi xóm Gắn)	68-31/10/2023	12,000	200	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (tuyến Ông Chiến khu 5 đi Xuân Đình khu 8)	3647- 30/10/2023	14,500	300	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn (khu Mãng 1, khu Mãng 2 và khu Mít 2)	5066-10/10/2019; 6391- 23/8/2022	12,816	10,529	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ ông Doanh đi ông Bắc thôn Đồng mẫu xã Chí Đám	3010- 29/11/2012; 3342 - 28/12/2018	4,745	4,000	700	
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực nông, lâm nghiệp- thủy lợi</i>		<i>16,932</i>	<i>14,115</i>	<i>1,500</i>	
-	Xây dựng hệ thống kênh mương xã Từ Đà	2131- 21/10/2019	2,558	1,400	500	
-	Công trình xử lý khẩn cấp sạt lở bờ, vỡ sông đê tả Đà, thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	2513- 01/10/2020	14,374	12,715	1,000	
<i>c</i>	<i>Lĩnh vực Giáo dục- đào tạo- dạy nghề- khoa học công nghệ</i>		<i>319,588</i>	<i>95,145</i>	<i>80,400</i>	
-	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	6361- 25/12/2020; 2935- 25/4/2022	12,630	6,000	1,500	



STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Nhà 2 tầng 13 phòng học phòng bộ môn phòng chức năng trường THCS Văn Bán, huyện Cẩm Khê	51- 31/10/2019; 1222- 18/10/2022	6,186	4,370	1,500	
-	Phòng học chức năng và phòng học bộ môn trường THCS Xuân An, huyện Yên Lập	1941- 31/8/2018; 591- 13/5/2021	4,204	3,000	900	
-	Nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	3091- 29/10/2019; 442- 30/3/2023	5,568	3,000	1,500	
-	Xây mới nhà lớp học 2T-6P trường tiểu học Cáo Điền	704- 23/3/2023	2,830	1,500	1,000	
-	Nâng cấp, cải tạo nhà chức năng và các nhà lớp học trường tiểu học Gia Điền	2232 ngày 22/6/2018	2,343	1,002	1,300	
-	Nhà lớp học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Phùng Xá	840-29/3/2021; 1976- 22/6/2021; 2498- 11/10/2023	12,014	8,391	2,500	
-	Nhà lớp học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	1009-12/4/2021; 2931- 31/10/2023	12,760	9,300	1,000	
-	Phòng học bộ môn và xưởng thực hành Trung tâm GDTX-GDNN huyện Thanh Thủy	4768- 01/11/2022	7,997	4,000	2,500	
-	Xây dựng nhà điều hành, nhà bếp, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Yên Luật, huyện Hạ Hoà	2236- 24/10/2022; 1189 - 30/05/2023; 2604- 14/11/2023	4,171	3,158	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành kết hợp nhà lớp học bộ môn trường Tiểu học Phú hộ 2	1463- 31/3/2022	8,353	6,840	800	
-	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hà Lộc	1636- 15/4/2022	4,738	3,545	600	
-	San lấp ao và xây dựng hệ thống thoát nước khu vực Trường Tiểu học Văn Phú khu A, TP Việt Trì	5969 - 20/12/2022	5,579	1,420	1,500	
-	Nhà lớp học bộ môn 2T-6P và các hạng mục phụ trợ trường THCS Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa	2113/QĐ-UBND, 28/9/2021; 1232/QĐ- UBND, 07/7/2022	7,699	2,800	1,000	
-	Nhà điều hành trường MN xã Yên Kỳ	425-12/12/2022	3,100	1,600	1,500	
-	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS Phụ Khánh huyện Hạ Hòa	2177- 06/10/2023	8,929	230	3,000	
-	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường tiểu học Minh Côi	2821- 19/12/2022	11,538	3,000	3,000	
-	Xây mới nhà lớp học và các phòng học bộ môn trường THCS Hạ Hòa	2276- 14/10/2021	14,487	2,000	2,000	
-	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường MN Thu Ngạc	7962-09/12/2022	4,563	1,089	2,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Xây mới trường mầm non xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng	2709-02/12/2021; 2625- 28/11/2022	14,965	2,800	2,500	
-	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường Tiểu học Vĩnh Chân	701-22/3/2023	11,118	700	2,500	
-	Xây dựng nhà lớp học trường mầm non trung tâm xã Yên Kỳ	2433-25/10/2023	8,430	-	5,000	
-	Xây mới 8 phòng học trường THCS Gia Điền	2415-24/10/2023	8,496	0	3,000	
-	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Xuân Lộc xã Xuân Lộc	146-12/12/2022	11,475	1,900	2,000	
-	Nhà lớp học, phòng chức năng trường THCS Tam Sơn, huyện Cẩm Khê	1444-13/7/2023	11,461	3,500	3,300	
-	Nhà lớp học, phòng chức năng trường Tiểu học Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	1022-30/5/2023	6,753	3,000	3,000	
-	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường tiểu học Đào Xá 1, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	4746-28/10/2022	9,981	3,500	3,000	
-	Xây mới nhà điều hành trường THCS Yên Kỳ	16-22/7/2023	5,696	200	3,000	
-	Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học, mở rộng khuôn viên trường Mầm non xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1515- 09/10/2023	8,500	600	2,000	
-	Xây dựng nhà điều hành, cải tạo nhà lớp học trường tiểu học Xuân Quang và một số hạng mục phụ trợ	7230-29/11/2022	11,000	2,200	2,000	
-	Nhà điều hành, nhà lớp học 3 tầng khu trung tâm Trường mầm non khu A Kim Đức, thành phố Việt Trì	2950-01/8/2023	14,922	2,500	6,000	
-	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường THCS xã Hiền Quan	7728-29/11/2022	12,356	2,000	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học Trường Mầm Non Hà Lộc, khu trung tâm	3852- 13/11/2023	14,968	200	3,000	
-	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường THCS xã Hiền Quan	7728-29/11/2022	12,356	2,000	3,000	
-	Nhà lớp học và các phòng học chức năng trường tiểu học Trung Nghĩa xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	3966- 07/09/2023	10,950	2,000	3,000	
-	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	1773- 30/11/2021	6,473	1,800	2,000	
<i>d</i>	<i>Văn hóa- xã hội- y tế- môi trường- Hạ tầng kỹ thuật khác</i>		<i>173,263</i>	<i>23,055</i>	<i>21,000</i>	
-	Bảo quản cấp thiết di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Gia Thanh, huyện Phú Ninh	845- 22/4/2020; 957- 27/6/2022	6,900	3,517	2,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh nếu có)/ QT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định,- tháng năm	TMDT, QT*			
-	Bia lịch sử tại ấp Cẩm Sơn, khu 2, xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	1777-27/10/2023	7,000	300	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề mộc xã Vân Du, huyện Đoan Hùng	5355- 21/11/2022	13,461	2,200	5,000	
-	Xây dựng quảng trường và trung tâm hội nghị huyện Đoan Hùng	2456- 05/06/2023	78,000	8,000	4,000	
-	Hè, đường, rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ ngã ba Đào Ngọc đến nút giao IC10 cao tốc Nội Bài- Lào Cai (Km43+00 ến Km44+500)	2380-05/10/2023	56,000	3,000	4,000	
-	Xây mới chợ Lang Sơn , huyện Hạ Hòa	2272- 14/10/2021; 636- 14/3/2023	4,251	3,038	1,000	
-	Trạm y tế xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	5636- 12/12/2022	7,651	3,000	3,000	
<b>3</b>	<b>Bổ trí đối ứng dự án Đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Thọ</b>		<b>55,386</b>		<b>15,000</b>	